

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
Lĩnh vực: Độ dài (Length)

STT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn (Calibrated Measurand / Equipment)	Đặc trưng kỹ thuật/ Điều kiện hiệu chuẩn (Specifications or Calibration conditions)		Quy trình hiệu chuẩn (Calibration Procedure)	Tên dịch vụ (Service name)	Đơn vị (Qty)	Đơn giá chuẩn chưa VAT (Base Price) (đơn vị tính: x 1000 VNĐ)	Nơi hiệu chuẩn (Calibration Place)	Ghi chú (Remark)	Thời gian dự kiến hoàn thành (ngày) (Estimated completion time (days))	Chuẩn đo lường chính sử dụng hiệu chuẩn (Standard used for calibration)	Chuẩn đo lường chính được liên kết chuẩn đến Hệ đơn vị quốc tế (SI Units) hoặc được liên kết chuẩn trực tiếp đến Viện Đo lường quốc gia (Standard is directly traceable to National Metrology Institutes (NMIs))
		Phạm vi đo (Range of measurement)	Cấp chính xác/ Giá trị độ chia/ Khả năng đo và hiệu chuẩn (Calibration and Measurement Capability (CMC))									
1	Panme <i>Micrometer</i>	(0 ~ 25) mm Giá trị độ chia/ Resolution : Từ 0,0001 mm	$\geq (0,2 + 36,2L) \mu\text{m}$ [L]: m	IMTS - CP 02 : 2022	Hiệu chuẩn	Chiếc	≥ 150	Lab của IMTS	ĐK 538 Vilas 1462	3 ~ 5	- Bộ căn mẫu song phẳng (Gauge blocks set), phạm vi: (2,5 ÷ 25) mm; 10 pcs, Mitutoyo - Japan; - Bộ thanh mẫu (Length bar), (125 ÷ 1000) mm; 36 pcs; Mitutoyo - Japan; - Thiết bị đo độ dài van năng LABCP1000 (ULM labconcept premium), (0 ÷ 1000) mm; U = (0,1 + 0,2L) μm , Trimos, Thụy Sĩ.	VMI, IMTS
		(25 ~ 300) mm Giá trị độ chia/ Resolution : Từ 0,001 mm	$\geq (0,4 + 39,1L) \mu\text{m}$ [L]: m				≥ 400					
		(300 ~ 1000) mm Giá trị độ chia/ Resolution : Từ 0,001 mm	$\geq (0,1 + 40,1L) \mu\text{m}$ [L]: m				≥ 400					
2	Thước cặp <i>Caliper</i>	(0 ~ 100) mm Giá trị độ chia/ Resolution : Từ 0,01 mm	$\geq (6 + 30L) \mu\text{m}$ [L]: m	IMTS - CP 05 : 2022	Hiệu chuẩn	Chiếc	≥ 250	Lab của IMTS	ĐK 538 Vilas 1462	3 ~ 5	- Chuẩn bậc (Caliper checker), (20 ÷ 600) mm, Mitutoyo - Japan; - Bộ căn mẫu song phẳng (Gauge blocks set), (125 ÷ 500) mm; 8 pcs, Mitutoyo - Japan; - Bộ thanh mẫu (Length bar), (125 ÷ 1000) mm; 36 pcs, Mitutoyo - Japan;	VMI, IMTS
		(100 ~ 500) mm Giá trị độ chia/Resolution: Từ 0,01 mm	$\geq (3 + 62L) \mu\text{m}$ [L]: m				≥ 250					
		(500 ~ 1000) mm Giá trị độ chia/Resolution: Từ 0,01 mm	$\geq (1 + 66L) \mu\text{m}$ [L]: m				≥ 500					
3	Thước đo cao <i>Height Gauge</i>	(0 ~ 100) mm Giá trị độ chia /Resolution : Từ 0,001 mm	$\geq (1,8 + 14,5L) \mu\text{m}$ [L]: m	IMTS - CP 12 : 2022	Hiệu chuẩn	Chiếc	≥ 300	Lab của IMTS	ĐK 538 Vilas 1462	3 ~ 5	- Chuẩn bậc (Caliper checker), (20 ÷ 600) mm, Mitutoyo - Japan; - Bộ căn mẫu song phẳng (Gauge blocks set), (125 ÷ 500) mm; 8 pcs, Mitutoyo - Japan; - Bàn mấp (Precision surface plate), (600 x 450) mm, Mitutoyo - Japan;	VMI, IMTS
		(100 ~ 300) mm Giá trị độ chia /Resolution : Từ 0,001 mm	$\geq (0,7 + 25,1L) \mu\text{m}$ [L]: m				≥ 300					
		(300 ~ 715) mm Giá trị độ chia /Resolution : Từ 0,001 mm	$\geq (0,3 + 26,5L) \mu\text{m}$ [L]: m				≥ 450					
		(715 ~ 1000) mm Giá trị độ chia /Resolution : Từ 0,01 mm	$\geq (2 + 26L) \mu\text{m}$ [L]: m				≥ 450					

4	Thanh mẫu <i>Length bars</i>	(0 ~ 500) mm	$\geq(0,2 + 10,3L) \mu\text{m}$ [L]: m	IMTS - CP 09 : 2022	Hiệu chuẩn	Thanh	≥ 450	Lab của IMTS	ĐK 538 Vilas 1462	3 ~ 5	- Bộ cân mẫu song phẳng (Gauge blocks sets), (0,5 ÷ 100) mm, 112 pcs; (125 ÷ 500) mm, 8 pcs, Mitutoyo - Japan; - Thiết bị đo độ dài vạn năng LABCP1000 (ULM labconcept premium), (0 ÷ 1000) mm; U = (0,1 + 0,2L) μm , Trimos - Thụy Sĩ.	VMI
		(0 ~ 1000) mm					≥ 600					
5	Đồng hồ so <i>Dial Indicator</i>	(0 ~ 12,7) mm Giá trị độ chia /Resolution : Từ 0,0005 mm	$\geq(0,4 + 10,5L) \mu\text{m}$ [L]: m	IMTS - CP 03 : 2022	Hiệu chuẩn	Chiếc	≥ 200	Lab của IMTS	ĐK 538 Vilas 1462	3 ~ 5	- Máy kiểm đồng hồ so (<i>Dial gauges tester</i>), (0 ÷ 25) mm, Mitutoyo - Japan; - Bộ cân mẫu song phẳng (Gauge blocks set), (2,5 ÷ 25) mm; 10 pcs, Mitutoyo - Japan; - Thiết bị đo độ dài vạn năng LABCP1000 (ULM labconcept premium), (0 ÷ 1000) mm; U = (0,1 + 0,2L) μm , Trimos - Thụy Sĩ.	VMI, IMTS
		(12,7 ~ 30,4) mm Giá trị độ chia /Resolution : Từ 0,0005 mm	$\geq(0,3 + 22,1L) \mu\text{m}$ [L]: m				≥ 400					
		(12,7 ~ 60,9) mm Giá trị độ chia /Resolution: 0,005 mm	$\geq(4 + 7L) \mu\text{m}$ [L]: m				≥ 400					
		(30,4 ~ 60,9) mm Giá trị độ chia /Resolution: Từ 0,0005 mm	$\geq(0,2 + 25,5L) \mu\text{m}$ [L]: m				≥ 400					
		(12,7 ~ 100) mm Giá trị độ chia /Resolution: 0,01 mm	$\geq(7 + 7L) \mu\text{m}$ [L]: m				≥ 400					
		(60,9 ~ 100) mm Giá trị độ chia /Resolution: Từ 0,002 mm	$\geq(0,9 + 22,2L) \mu\text{m}$ [L]: m				≥ 400					
6	Đồng hồ rà <i>Dial test indicator</i>	(0 ~ 1,5) mm Giá trị độ chia /Resolution: 0,01 mm	$(8 + L) \mu\text{m}$ [L]: m	IMTS-CP 04:2022	Hiệu chuẩn	Chiếc	≥ 200	Lab của IMTS	ĐK 538 Vilas 1462	3 ~ 5	- Thiết bị đo độ dài vạn năng LABCP1000 (ULM labconcept premium), (0 ÷ 1000) mm; U = (0,1 + 0,2L) μm , Trimos - Thụy Sĩ.	VMI
		(0 ~ 0,6) mm Giá trị độ chia /Resolution: 0,002 mm	$\geq(1,5 + 0,2L) \mu\text{m}$ [L]: m				≥ 200					
		(0 ~ 0,14) mm Giá trị độ chia /Resolution: 0,001 mm	$\geq(0,8 + 0,1L) \mu\text{m}$ [L]: m				≥ 200					
7	Đồng hồ đo lỗ <i>Bore Gage</i>	(0,95 ~ 800) mm Giá trị độ chia/ Resolution: $\geq 0,001$ mm	$\geq(1,1 + 12,3L) \mu\text{m}$ [L]: m	IMTS - CP 11 : 2022	Hiệu chuẩn	Chiếc	300	Lab của IMTS	ĐK 538 Vilas 1462	3 ~ 5	- Bộ vòng chuẩn (Setting ring), (2 ÷ 100) mm; Mitutoyo - Japan; - Thiết bị đo độ dài vạn năng LABCP1000 (ULM labconcept premium), (0 ÷ 1000) mm; U = (0,1 + 0,2L) μm , Trimos - Thụy Sĩ.	VMI, IMTS
8	Cân mẫu song phẳng <i>Gauge Blocks</i>	Cân mẫu thép/ <i>Steel gauge block</i> (0,5 ~ 100) mm	$\geq(84,1 + 1,4L) \text{nm}$ [L]: mm	IMTS - CP 01 : 2022	Hiệu chuẩn	Miếng	Đo 5 điểm hoặc cấp 0: 300	Lab của IMTS	ĐK 538 Vilas 1462	3 ~ 5	- Bộ cân mẫu song phẳng (Gauge blocks sets), Cấp K, Steel, 112 pcs, Mitutoyo - Japan; - Bộ cân mẫu song phẳng (Gauge blocks sets), Cấp K, Ceramic, 112 pcs, Mitutoyo - Japan; - Bộ cân mẫu song phẳng (Gauge blocks sets), Cấp 0, Steel, 112 pcs, Mitutoyo - Japan; - Thiết bị so sánh cân mẫu TESA UPD (Gauge block comparator), (0 ÷ 100) mm; 0,002 μm , Tesa Technology - Thụy sĩ	VMI, IMTS
		Cân mẫu tungsten carbide/ <i>Tungsten carbide gauge block</i> (0,5 ~ 100) mm	$\geq(84 + 1,2L) \text{nm}$ [L]: mm				Kích thước giữa: cấp 1; 2; 90					
		Cân mẫu ceramic/ <i>Ceramic gauge block</i> (0,5 ~ 100) mm	$\geq(84,1 + 1,4L) \text{nm}$ [L]: mm				Kích thước giữa: cấp 1; 2; 90					

9	Đũa đo <i>Pin gauges</i>	Đến/Up to 25 mm	$\geq(1 + 8,2D) \mu\text{m}$ [D]: m	IMTS - CP 19 : 2022	Hiệu chuẩn	Chiếc	≥ 50	Lab của IMTS	ĐK 538 Vilas 1462	3 ~ 5	Thiết bị đo kích thước bằng laser (Laser Scan Micrometer), (0 ÷ 25) mm, LSM – 6900, Mitutoyo - Japan	IMTS
10	Cân lá <i>Thickness Gage - Feeler Gage</i>	Đến/Up to 3 mm	$\geq 1,0 \mu\text{m}$	IMTS - CP 15 : 2022	Hiệu chuẩn	Lá	≥ 50	Lab của IMTS	ĐK 538 Vilas 1462	3 ~ 5	- Thiết bị đo độ dài vạn năng LABCP1000 (ULM labconcept premium), (0 ÷ 1000) mm; U = (0,1 + 0,2L) μm , Trimos, Thụy Sỹ.	VMI
11	Bàn mấp <i>Granite/Precision Surface Plate</i>	Đến/Up to 3 m x 3 m	$\geq (1,3 + 24L) \mu\text{m}$ [L]: m	IMTS - CP 08 : 2022	Hiệu chuẩn	Chiếc	1m x 1m: 600 2m x 2m: 1000 3m x 3m: 2000	Cơ sở	ĐK 538 Vilas 1462	3 ~ 5	- Nivo điện tử (Electronic level), $\pm 5,000$ mm/m, DL-S4W, Niigata Seiki - Japan.	VMI
12	Máy kiểm đồng hồ so, Máy kiểm đồng hồ rà <i>Dial Gage Tester</i>	(0 ~ 25) mm	Đến 1,0 μm	IMTS - CP 13 : 2022	Hiệu chuẩn	Chiếc	≥ 2000	Cơ sở hoặc Lab của IMTS	ĐK 538 Vilas 1462	3 ~ 5	- Bộ căn mẫu song phẳng (Gauge blocks sets), Cấp 0, Steel, 112 pcs, Mitutoyo - Japan; - Bộ căn mẫu song phẳng (Gauge blocks set), (2,5 ÷ 25) mm; 10 pcs, Mitutoyo - Japan; - Thiết bị đo chuyển vị (Linear gauge), (0 ÷ 10) mm, 0,01 μm , Mitutoyo - Japan;	VMI, IMTS
13	Phương tiện đo chiều dày lớp phủ <i>Coating Thickness Tester</i>	(0 ~ 3) mm	$\geq 1,0 \mu\text{m}$	IMTS - CP 28 : 2022	Hiệu chuẩn	Chiếc	≥ 750	Cơ sở hoặc Lab của IMTS	ĐK 538 Vilas 1462	3 ~ 5	Bộ tám chuẩn chiều dày (Standard Thickness Foils), Elcometer	IMTS
14	Đầu đo chuyển vị <i>Micrometer head</i>	Đến/ Up to 2,5 mm Giá trị độ chia/ Resolution : 0,0001 mm	$\geq(0,2 + 1L) \mu\text{m}$ [L]: m	IMTS - CP 21 : 2022	Hiệu chuẩn	Chiếc	≥ 1500	Lab của IMTS	ĐK 538 Vilas 1462	3 ~ 5	- Bộ căn mẫu song phẳng (Gauge blocks sets), Cấp 0, Steel, 112 pcs, Mitutoyo - Japan; - Bộ tâm kính song phẳng (Optical parallels), Mitutoyo - Japan.	VMI, IMTS
		Đến/ Up to 30 mm Giá trị độ chia/ Resolution : 0,0005 mm	$\geq(0,4 + 1L) \mu\text{m}$ [L]: m				≥ 1500					
		Đến/ Up to 50 mm Giá trị độ chia/ Resolution : $\geq 0,001$ mm	$\geq(0,7 + 2L) \mu\text{m}$ [L]: m				≥ 2500					
15	Đồng hồ đo rãnh <i>Internal Dial Caliper Gauge</i>	Đến/ Up to 10 mm Giá trị độ chia/ Resolution : $\geq 0,001$ mm	$\geq(0,6 + 6L) \mu\text{m}$ [L]: m	IMTS - CP 22 : 2022	Hiệu chuẩn	Chiếc	≥ 250	Lab của IMTS	ĐK 538 Vilas 1462	3 ~ 5	- Bộ vòng chuẩn (Setting ring), (2 ÷ 100) mm; Mitutoyo - Japan; - Thiết bị đo độ dài vạn năng LABCP1000 (ULM labconcept premium), (0 ÷ 1000) mm; U = (0,1 + 0,2L) μm , Trimos, Thụy Sỹ.	VMI
		(10 ~ 30) mm Giá trị độ chia/ Resolution : $\geq 0,001$ mm	$\geq(0,5 + 18L) \mu\text{m}$ [L]: m				≥ 250					
		(30 ~ 100) mm Giá trị độ chia/ Resolution : $\geq 0,001$ mm	$\geq(0,3 + 25L) \mu\text{m}$ [L]: m				≥ 250					
16	Đồng hồ đo chiều dày <i>Dial thickness gages</i>	(0 ~ 20) mm Giá trị độ chia/ Resolution : $\geq 0,001$ mm	$\geq 1,0 \mu\text{m}$	IMTS - CP 18 : 2022	Hiệu chuẩn	Chiếc	≥ 350	Lab của IMTS	ĐK 538 Vilas 1462	3 ~ 5	- Bộ căn mẫu song phẳng (Gauge blocks set), (2,5 ÷ 25) mm; 10 pcs, Mitutoyo - Japan;	IMTS
17	Phương tiện đo đường kính ngoài bằng laser <i>Laser scan micrometer</i>	Đến/ Up to 25 mm Giá trị độ chia/ Resolution : $\geq 0,01 \mu\text{m}$	$\geq(0,21 + 7,6D) \mu\text{m}$ [D]: m	IMTS - CP 20 : 2022	Hiệu chuẩn	Chiếc	≥ 1500	Lab của IMTS	ĐK 538 Vilas 1462	3 ~ 5	- Bộ chuẩn đường kính (Diameter standard set), 1,000 mm; 25,000 mm.	VMI, IMTS
18	Calíp ren ngoài <i>Thread Plug Gauge</i>	Đến/Up to 25 mm	$\geq(0,6 + 4,2D) \mu\text{m}$ [D]: m	IMTS - CP 10 : 2022	Hiệu chuẩn	Chiếc	≥ 400	Lab của IMTS	ĐK 538 Vilas 1462	3 ~ 5	- Thiết bị đo độ dài vạn năng LABCP1000 (ULM labconcept premium), (0 ÷ 1000) mm; U = (0,1 + 0,2L) μm , Trimos, Thụy Sỹ.	VMI
		(25 ~ 50) mm	$\geq(0,4 + 9,3D) \mu\text{m}$ [D]: m				≥ 400					
		(50 ~ 200) mm	$\geq(0,3 + 12,6D) \mu\text{m}$ [D]: m				≥ 400					

19	Calip ren trong <i>Thread Ring Gauge</i>	(3 ~ 300) mm Bước ren/ <i>Pitch</i> : p ≥ 0,5 mm	$\geq(1 + 10,7D) \mu\text{m}$ [D]: m	IMTS - CP 14 : 2022	Hiệu chuẩn	Chiếc	≥ 400 ≥ 450	Lab của IMTS	ĐK 538 Vilas 1462	3 ~ 5	- Thiết bị đo độ dài vạn năng LABCP1000 (ULM labconcept premium), (0 ÷ 1000) mm; U = (0,1 + 0,2L) μm , Trimos, Thuy Sỹ	VMI
20	Calip trụ <i>Plug gages</i>	Đến/Up to 200 mm	$\geq (0,02 + 13,4D) \mu\text{m}$ [D]: m	IMTS - CP 06 : 2022	Hiệu chuẩn	Chiếc	≥ 400	Lab của IMTS	ĐK 538 Vilas 1462	3 ~ 5	- Thiết bị đo độ dài vạn năng LABCP1000 (ULM labconcept premium), (0 ÷ 1000) mm; U = (0,1 + 0,2L) μm , Trimos, Thuy Sỹ	VMI
21	Vòng chuẩn <i>Ring gauge</i>	(3 ~ 100) mm	$\geq(1,1 + 3,4D) \mu\text{m}$ [D]: m	IMTS - CP 07 : 2022	Hiệu chuẩn	Chiếc	≥ 400	Lab của IMTS	ĐK 538 Vilas 1462	3 ~ 5	- Bộ vòng chuẩn (Setting ring), (2 ÷ 100) mm; Mitutoyo - Japan; - Thiết bị đo độ dài vạn năng LABCP1000 (ULM labconcept premium), (0 ÷ 1000) mm; U = (0,1 + 0,2L) μm , Trimos, Thuy Sỹ.	VMI, IMTS
		(100 ~ 300) mm					≥ 450					
22	Máy đo một tọa độ <i>1-axis Measuring Machine</i>	Đến/ Up to 1 000 mm	$\geq(0,2 + 13,4L) \mu\text{m}$ [L]: m	IMTS - CP 16 : 2022	Hiệu chuẩn	Chiếc	≥ 5000	Cơ sở	ĐK 538 Vilas 1462	3 ~ 5	' - Bộ cân mẫu song phẳng (Gauge blocks sets), (0,5 ÷ 100) mm, 112 pcs; (125 ÷ 500) mm, 8 pcs, Mitutoyo - Japan;	VMI, IMTS
23	Tấm chuẩn chiều dày <i>Standard Thickness</i>	Đến/Up to 9,5 mm	$\geq 0,5 \mu\text{m}$	IMTS - CP 17 : 2022	Hiệu chuẩn	Tấm	≥ 150	Lab của IMTS	ĐK 538 Vilas 1462	3 ~ 5	- Thiết bị đo độ dài vạn năng LABCP1000 (ULM labconcept premium), (0 ÷ 1000) mm; U = (0,1 + 0,2L) μm , Trimos - Thuy Sỹ.	VMI
24	Lưới sàng <i>Sieve</i>	(0,02 ~ 4) mm	$\geq 3 \mu\text{m}$	IMTS - CP 108 : 2022	Hiệu chuẩn	Cái	≥ 300	Lab của IMTS	ĐK 538 Vilas 1462	3 ~ 5	Kính hiển vi đo lường YVM-3020VT (<i>Measurement Microscope</i>)	VMI
		(4 ~ 150) mm	$\geq 10 \mu\text{m}$									
25	Đỡng kích thước <i>Dimension gages</i>	Đến/Up to 300 mm x 200 mm	$\geq 3,3 \mu\text{m}$	IMTS - CP 109 : 2024	Hiệu chuẩn	Lá	≥ 50	Lab của IMTS	ĐK 538 Vilas 1462	3 ~ 5	Kính hiển vi đo lường YVM-3020VT (<i>Measurement Microscope</i>)	VMI

***Ghi chú**

- Giá dịch vụ trên chưa bao gồm phí thuế VAT, chi phí vận chuyển thiết bị chuẩn, lưu trữ đi hiệu chuẩn tại đơn vị.
- Đơn giá thực hiện ≤ 3 ngày: (*Express price = Base price + 15%*)
- Đơn giá thực hiện ≤ 3 ngày và hỗ trợ audit: (*Premium price = Base price + 30 %*)